

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch thu, chi năm 2022 của
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt dự toán thu, chi hoạt động năm 2021 và phê duyệt phương án tự chủ về tài chính giai đoạn 2021-2023 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;

Xét đề nghị của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam tại Tờ trình số 02/TTr-QBV&PTR-BĐH ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi năm 2022 và phương án tự chủ tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TTr-STC ngày 03/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thu, chi hoạt động năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng như sau:

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung dự toán	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
I	Dự toán thu	133.405.102	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	38.569.788	
2	Thu nội tỉnh	94.751.988	
3	Thu lãi tiền gửi	83.326	
II	Dự toán chi	133.405.102	

1	Chi quản lý	12.935.785	
a	Chi thường xuyên	6.325.785	
b	Chi không thường xuyên	6.610.000	
2	Trích dự phòng	6.670.255	
3	Số kinh phí còn lại chi trả dịch vụ môi trường rừng	113.799.062	
3	Chênh lệch thu chi	0	

(Chi tiết các khoản thu - chi theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh:

- Căn cứ kế hoạch thu, chi hoạt động năm 2022 của Quỹ đã được phê duyệt, lập các thủ tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo đúng quy định và hướng dẫn của Sở Tài chính.

- Trên cơ sở số thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng và xác định số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổng hợp gửi Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định trình UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch thu, chi theo đúng quy định.

- Thực hiện chế độ quản lý tài chính; công tác quản lý, kiểm soát chi; tổ chức công tác hạch toán kế toán; báo cáo tài chính theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên HĐQT Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;
- UBND các huyện có thực hiện chính sách chi trả DVMTR;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2022\Quyết định\03 09 phê duyệt Kế hoạch thu chi 2022 của Quỹ BVPTR.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

**Phụ lục I
CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU**

(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	Tổng cộng				133.405.102	
A	Tổng cộng tiền thu DVMTR		3.536.793	3.530	133.321.776	
I	Lưu vực thủy điện Phú Ninh		22.443	140	1.125.439	
1	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	Phú Ninh	2.600	36	93.600	
2	Công ty CP cấp thoát nước Quảng Nam		19.281	52	1.002.609	
3	Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh		562	52	29.230	
II	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung		741.282	108	26.686.136	
4	Công ty Cổ phần thủy điện A Vương	A Vương	617.150	36	22.217.400	
5	Cty CP đầu tư khai thác thủy điện A Vương 3	A Vương 3	14.132	36	508.736	
6	Công ty Cổ phần Za Hung	Za Hung	110.000	36	3.960.000	
III	Lưu vực thủy điện Sông Bung		1.098.484	216	39.545.410	
7	Công ty thủy điện Sông Bung	Sông Bung 2 (BQL Dự án thủy điện Sông Sông Bung 4	358.600	36	12.909.600	
8		(Tổng Công ty nhất điện 2)	402.880	36	14.503.680	
9	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Sông Bung 4A	129.495	36	4.661.819	
10	Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1	Sông Bung 5	123.020	36	4.428.709	
11	Công ty Cổ phần Sông Bung	Sông Bung 6	63.989	36	2.303.602	
12	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	Đăk Pring	20.500	36	738.000	
IV	Lưu vực thủy điện An Điem		55.790	72	2.008.448	
13	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	An Điem	19.100	36	687.600	
14	Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	An Điem 2	36.690	36	1.320.848	
V	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2		167.326	36	6.023.727	
15	Công ty Cổ phần thủy điện GERUCO Sông Côn	Sông Côn 2	167.326	36	6.023.727	
VI	Lưu vực thủy điện Đăk Mi		390.060	108	15.355.856	
16	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - CTCP	Đăk Mi 3	18.660	36	671.753	Trung ương
17	Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	ĐăkMi 4	362.098	36	13.035.527	Trung ương
18		ĐăkMi 4 C	36.492	36	1.313.704	Trung ương
19	Công ty TNHH FDEVN	Đăk Sa	9.302	36	334.872	
VII	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi		575.983	144	20.735.376	
20	Công ty thủy điện Sông Tranh	Sông Tranh 2	527.380	36	18.985.679	Trung ương
21	Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng 699	Trà Linh 3	13.396	36	482.259	
22	Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh	Tà Vi	4.607	36	165.838	
23	Công ty CP thủy điện Nước Biêu	Nước Biêu	30.600	36	1.101.600	
VIII	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2		8.000	36	288.000	
24	Công ty CP Năng lượng Bắc Trà My	Trà My 1 - 2	8.000	36	288.000	
IX	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3		227.470	36	8.188.920	
25	Cty CP thủy điện Sông Tranh 3	Sông Tranh 3	227.470	36	8.188.920	
X	Lưu vực thủy điện Khe Diên		36.000	36	1.296.000	
26	Công ty Cổ phần Sông Ba	Khe Diên	36.000	36	1.296.000	
XI	Lưu vực Thủy điện Đăk Drinh		14.953	36	538.312	
27	Công ty CP thủy điện Đăk Drinh	Đăk Drinh	14.953	36	538.312	Trung ương
XII	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2		350	36	12.600	
28	Hợp tác xã Duy Sơn II	Duy Sơn II	350	36	12.600	
XIII	Lưu vực thủy điện Đại Đồng		1.337	36	48.123	
29	Công ty Cổ phần Phú Đại Lộc	Đại Đồng	1.337	36	48.123	
XIV	Lưu vực thủy điện Sông Cùg		445	36	16.015	
30	Công ty Cổ phần Hoàng Anh QN	Sông Cùg	445	36	16.015	
XV	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4		89.100	36	5.904.000	
31	Cty CP Thủy điện Sông Tranh 4	Sông Tranh 4	164.000	36	5.904.000	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền	Ghi chú
XVI	Chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		107.772	2.418	5.549.413	
1	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		80.415	468	4.181.591	
32	Công ty CP đường Quảng Ngãi		20	52	1.046	Trung ương
33	Công ty CP cấp nước Đà Nẵng		77.380	52	4.023.767	Trung ương
34	Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và thương mại 591		386	52	20.072	
35	Chi nhánh cty CP PT đô thị và KCN QN-ĐN		1.150	52	59.800	
36	UBND xã Đại Đồng		0	52	0	
37	HTX Dịch vụ NN kinh doanh tổng hợp Đại Quang		60	52	3.120	
38	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Vạn Phúc		160	52	8.319	
39	Công ty Cổ phần 6.3		1.124	52	58.447	
40	Công ty CP tư vấn xây dựng Bách Khoa		135	52	7.020	
2	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước mặt và nước ngầm		27.356	1.950	1.367.823	
42	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam (Nhà máy chế biến cao su Hiệp Đức)		65	50	3.250	
43	Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Nam		103	50	5.134	
44	Công ty Cổ phần than điện Nông Sơn – TKV		25.632	50	1.281.600	
45	Công ty TNHH Prime Đại Lộc		147	50	7.331	
46	Công ty TNHH MTV Nhà máy Ethanol Quảng Nam		551	50	27.570	
47	Công ty TNHH Càn Tuyết		2	50	123	
48	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam		150	50	7.500	
49	Công ty TNHH Đại Hòa		22	50	1.080	
50	Công ty Cổ phần Lâm sản Pisico Quảng Nam		3	50	150	
51	Trung tâm Phát triển hạ tầng		22	50	1.080	
52	Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex		0	50	0	
53	Công ty Cổ phần T.Đ.T		5	50	274	
54	Công ty TNHH Seo Nam		11	50	540	
55	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hàn - Chi nhánh Quảng Nam		14	50	682	
56	Công ty Cổ phần Chế biến Nông lâm thủy sản Sông Ngân		27	50	1.372	
57	Công ty TNHH MTV Sơn Hà Duy Xuyên (Nhà máy may thiêu xuất khẩu Sơn Hà Duy Xuyên)		1	50	55	
58	Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Quảng Nam		123	50	6.167	
59	Công ty TNHH chế biến cao su Đà Nẵng (Nhà máy chế biến cao su)		10	50	502	
60	Tổng Công ty Cổ phần y tế Danameco (Nhà máy sản xuất vật tư y tế Quảng Nam)		14	50	700	
61	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công Đại Lộc		5	50	255	
62	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Lê Văn Sa		17	50	825	
63	Công ty Cổ phần Prime Đại Quang		11	50	540	
64	Công ty TNHH Việt Mỹ Đức		6	50	322	
65	Công ty CP rượu bia nước giải khát Việt Á		3	50	137	
66	Công ty TNHH OBS Quảng Nam		9	50	437	
67	Công ty TNHH may mặc OneWoo (Nhà máy sản xuất hàng may mặc OneWoo)		20	50	1.015	
68	Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Miền Trung		232	50	11.584	
69	Chi nhánh Công ty TNHH Garmex Quảng Nam-Nhà máy may Garmex Quảng Nam		30	50	1.485	
70	Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn		7	50	348	
71	Công ty TNHH Gift By Design Việt Nam		10	50	475	
72	Công ty TNHH Woochang Việt Nam		33	50	1.647	
73	Công ty TNHH SX TMDV Nam Chu Lai		1	50	45	
74	Chi nhánh Công ty TNHH Dệt may Thương mại Tân Minh - Xí nghiệp may Ánh Sáng		3	50	155	
75	Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam (nhà máy khai thác và chế biến cát Hoàng Tiệp)		12	50	600	
76	Công ty TNHH Sản xuất chế biến thực phẩm QNam		4	50	211	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền	Ghi chú
77	Công ty Cổ phần may Hiệp Đức		23	50	1.156	
78	Công ty Cổ phần sợi Hòa Thọ Thăng Bình		17	50	851	
79	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Quang		0	50	0	
80	Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Quảng Nam		12	50	624	
B	Lãi tiền gửi ngân hàng (0,25%/năm)		33.330.444	0,25	83.326	

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ
CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục chi	Số tiền	Ghi chú
		Quỹ xây dựng	
A	Kế hoạch thu	133.405.102	
	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	38.569.788	
	Thu nội tỉnh	94.751.988	
	Thu lãi tiền gửi	83.326	
B	Kế hoạch chi	133.405.102	
I	Chi quản lý	12.935.785	
	Chi thường xuyên	6.325.785	
1	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ	2.368.713	
	- <i>Quỹ tiền lương, phụ cấp của Ban điều hành</i>	<i>1.586.714</i>	
	+ <i>Mức 1.490.000 đồng</i>	<i>1.586.714</i>	
	- <i>Quỹ tiền các khoản đóng góp của Ban điều hành</i>	<i>368.256</i>	
	+ <i>Mức 1.490.000 đồng</i>	<i>368.256</i>	
	- <i>Quỹ tiền phụ cấp trách nhiệm của Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát</i>	<i>366.540</i>	
	+ <i>Mức 1.490.000 đồng</i>	<i>366.540</i>	
	- <i>Dự phòng Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng theo định kỳ của Ban điều hành</i>	<i>47.203</i>	
	+ <i>Mức 1.490.000 đồng</i>	<i>47.203</i>	
2	Chi tiền công	48.000	
	- <i>Thuê mướn (khoán) phục vụ dọn dẹp vệ sinh cơ quan</i>	<i>48.000</i>	
3	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng.	1.359.072	
	- <i>Áp dụng định mức chi theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh (theo mức 47,19 triệu đồng và có tính thêm 20% trượt giá, chỉ số giá tiêu dùng tăng, ... so với năm 2021)</i>	<i>1.359.072</i>	
4	Chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu	250.000	
5	Chi kiểm tra, giám sát	1.730.000	
6	Chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền	570.000	
	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	6.610.000	

TT	Hạng mục chi	Số tiền	Ghi chú
1	Chi các hoạt động rà soát xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các hoạt động kỹ thuật theo dõi, đánh giá chất lượng dịch vụ môi trường rừng	1.225.000	
2	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	200.000	
3	Đi làm việc với các chủ rừng để nắm bắt tính hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR (<i>thành phần: Quý: 06 người. Thời gian làm việc: 11 chủ rừng x 02 ngày/đơn vị x 11 đơn vị; UBND xã: 09 đơn vị x 01 ngày/đơn vị UBND xã x 09 đơn vị</i>)	99.000	
4	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quý, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả	1.280.000	
5	Chi tuyên truyền	2.942.000	
6	Chi dịch vụ tư vấn kiểm toán	120.000	
7	Chi đoàn ra, đoàn vào	120.000	
8	Chi khác	624.000	
	- Các chi phí phục vụ Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát (vật tư văn phòng, công tác phí, thuê mướn, ...)	150.000	
	- Các chi phí thuê bao duy trì, bảo trì nâng cấp trang web Quý tỉnh, Webgis và các chi phí thanh toán phục vụ: thủ lao ban biên tập, nhuận bút, ...	200.000	
	- Chi khác	274.000	
II	Trích dự phòng (5%)	6.670.255	
III	Số kinh phí còn lại chi trả	113.799.062	

120

Phụ lục III**CHI PHÂN BỐ NGUỒN KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC ĐỐI TƯỢNG NHẬN TIỀN DỊCH VỤ***(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	11.603.678	
1	Hỗ trợ lưu vực có đơn giá thấp	992.045	
	- Nguồn chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	992.045	
	- Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng để hỗ trợ đơn giá thấp	6.876.233	
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (Đăk Drinh) để hỗ trợ đơn giá thấp	23.954	
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (Sông Tranh 3) để hỗ trợ đơn giá thấp	2.775.048	
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (Sông Tranh 4) để hỗ trợ đơn giá thấp	4.077.230	
2	Tuyên truyền, phổ biến nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR và công tác bảo vệ rừng	3.735.400	
	- Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ rừng và công tác bảo vệ rừng	1.200.000	Theo Tờ trình số 90/TTr-CCKL, ngày 15/11/2021 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam
	- Hỗ trợ công tác tập huấn cho BQL RPH Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	80.000	
	- Xây dựng bảng tuyên truyền mới tại huyện Nam Trà My và Nam Giang (20 bảng)	800.000	
	- Chi hỗ trợ xây dựng 06 chốt bảo vệ rừng lắp ghép di động tại BQL RPH Nam Trà My, BQL RPH Phú Ninh và ven biển Quảng Nam và BQL Khu Bảo tồn Loài và sinh cảnh Voi	1.200.000	
	- Tư vấn điều tra các loài cây gỗ có giá trị tại BQL Khu Bảo tồn Loài và sinh cảnh Voi phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng	455.400	